TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-ST
Ngày 28-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Đức.

2. Ông Đặng Hải Quân.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa*:** Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 87/2024/TLST-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Vi Ngọc S (tên gọi khác: Vi Văn S1), sinh năm 1986. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C (nay là thôn Đ), xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2024, bản tự khai, các lời khai trong

quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà Nguyễn Thị X và ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T có quan hệ quen biết thông qua em trai của bà Nguyễn Thị X là ông Nguyễn Văn H. Ngày 23/02/2021, qua lời giới thiệu nhờ giúp đỡ của ông Nguyễn Văn H, ông Vi Ngọc S đến nhà bà hỏi vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); hai bên thống nhất thoả thuận và lập Giấy vay nợ tiền đề ngày 23/02/2021; thời hạn đến tháng 7 năm 2021 (âm lịch) sẽ trả hết gốc và lãi; lãi suất theo thỏa thuận là 03%/tháng; mục đích vay tiền để trang trải một số khoản chi tiêu trong gia đình, khoản nợ công thợ còn lại sau làm nhà. Hai bên thoả thuận, 03 tháng phải trả một lần lãi nên tại thời điểm vay, sau khi nhận bàn giao đủ số tiền, ông Vi Ngọc S đã trả luôn 02 tháng tiền lãi là 1.200.000 đồng và được ghi trực tiếp vào giấy vay. Quá trình thoả thuận cho vay có ông Nguyễn Văn H chứng kiến.

Đến ngày 20/4/2021, ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T cùng đến nhà bà, tiếp tục hỏi vay số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), hai bên thống nhất thoả thuận và lập Giấy vay nợ tiền đề ngày 20/4/2021; với thời hạn đến tháng 8 năm 2021 (âm lịch) sẽ trả hết gốc và lãi; lãi suất theo thỏa thuận là 03%/tháng; mục đích vay để trả góp tiền mua xe máy, phục vụ đi lại chung của vợ chồng. Quá trình thoả thuận cho vay có ông Nguyễn Văn H chứng kiến.

Đến ngày 05/7/2021, ông Vi Ngọc S tiếp tục đến gặp bà để hỏi vay số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), hai bên thống nhất thoả thuận và lập Giấy vay nợ tiền đề 05/7/2021; với thời hạn vay đến hết tháng 8 năm 2021 sau khi kết thúc vụ mùa thu hoạch N; lãi suất theo thỏa thuận là 03%/tháng; mục đích vay tiền để chi trả sinh hoạt gia đình trong lúc khó khăn do chưa đến vụ thu hoạch bán Na.

Tại các Giấy vay tiền, giấy ghi chép chốt nợ lãi đều do bà viết, có chữ ký, ghi rõ họ tên của người vay. Tổng số tiền mà vợ chồng ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T đã vay là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ, ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T không trả nợ gốc và lãi theo đúng thỏa thuận, mặc dù bà đến gặp nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng hai vợ chồng chỉ hứa sẽ chuyển khoản khi đến tháng nhận lương (làm công nhân công ty ở Bắc Giang) nhưng đều không trả bất kỳ khoản tiền nào.

Đến khoảng chiều tối ngày 30/11/2022, bà Lê Thị T đến nhà bà để trả tiền, hai bên có chốt lại số tiền lãi của cả ba khoản vay, tổng tiền lãi theo thoả thuận tính đến ngày 30/11/2022 là 23.700.000 đồng. Xác nhận tổng số tiền lãi ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T đã trả là 15.200.000đ (trong đó có 1.200.000đ ông Vi Ngọc S trả lãi ngày 23/02/2022 + 10.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn H đưa sáng ngày 30/11/2022 <ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T nhờ trả tiền lãi hộ> + 4.000.000 đồng bà Lê Thị T trả sau khi chốt số tiền lãi tối ngày 30/11/2022; còn nợ lại số tiền lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 8.500.000đ và 40.000.000 đồng tiền nợ gốc. Kể từ

thời điểm trả lãi cuối cùng ngày 30/11/2022 cho đến nay ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T không trả thêm cho bà bất kỳ khoản tiền nào; thậm chí có hành vi trốn tránh, cố tình không trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, do số tiền lãi đã trả theo lãi suất thoả thuận tại Giấy vay tiền vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật nên nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, tự nguyện xác định chỉ yêu cầu lãi xuất 20%/năm và trừ số tiền nợ lãi đã thu vượt quá vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; cụ thể:

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 2.100.000 đồng, nay chỉ còn yêu cầu ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T trả nợ tổng số tiền gốc là 37.900.000 đồng.

Không yêu cầu số tiền nợ lãi 20%/năm trên số tiền gốc 2.100.000 đồng kể từ ngày 01/12/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Yêu cầu số tiền lãi tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử 28/5/2025 (02 năm 05 tháng 27 ngày) theo lãi suất 20%/năm là 37.900.000đ x 20%/năm x 907 ngày = 18.836.000 đồng (đã làm tròn);

- Trường hợp chậm trả, bị đơn phải chịu lãi xuất 20%/năm/nợ gốc kể từ ngày 29/5/2025 cho đến khi trả xong khoản nợ.

Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ (giao trực tiếp Giấy triệu tập cho ông Vi Văn S2-là bố và thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng) nhưng không đến Toà án nên không có lời khai và không hoà giải được tại Toà án.

Người làm chứng Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là em trai ruột của bà Nguyễn Thị X và có quan hệ anh em bên vợ với ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T. Năm 2021 (ông không nhớ ngày tháng chính xác), ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T có đến hỏi vay tiền để trang trải khoản công nợ sau khi làm nhà, do không có tiền nên ông đã giới thiệu và trực tiếp dẫn họ đến nhà bà Nguyễn Thị X để hỏi vay tiền. Ông được chứng kiến 02 lần vay, lần thứ nhất là 20.000.000 đồng; lần thứ 2 là 15.000.000 đồng; tại mỗi lần vay, các bên đều thống nhất thoả thuận, lập giấy vay tiền; thời hạn vay thoả thuận chậm nhất đến mùa thu hoạch, khi bán N có tiền sẽ trả; lãi suất là 03%/tháng. Bà Nguyễn Thị X đã bàn giao đầy đủ số tiền cho ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đều đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Buộc ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền vay ngày 20/4/2021 là 15.000.000 đồng sau khi đã trừ tiền lãi trả thừa vào nợ gốc.

Buộc ông Vi Ngọc S phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ gốc vay ngày 23/02/2021 là 20.000.000 đồng và ngày 05/7/2021 là 5.000.000 đồng sau khi đã trừ phần lãi đã trả thừa vào nợ gốc.

- Về trách nhiệm trả lãi: Ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn theo quy định Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T còn phải chịu lãi theo quy định Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc là 2.100.000 đồng và số tiền lãi tương ứng do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

- Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo phần tiền phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T phải trả nợ theo các Giấy vay tiền đã ký kết nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T đều cư trú tại thôn C (nay là thôn Đ), xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên toà vắng mặt các bị đơn, người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt; thấy rằng ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ - mở phiên toà đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tại Biên bản xác minh ngày 20/02/2025, Công an xã Y xác nhận việc ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T "*có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Y...; không đăng ký tạm trú*

tại nơi nào khác". Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

[3] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền gốc là 2.100.000 đồng (yêu cầu khởi kiện ban đầu là 40.000.000 đồng, **nay chỉ yêu cầu trả nợ gốc 37.900.000 đồng**) và số tiền lãi trên số tiền gốc 2.100.000 đồng đã rút yêu cầu.

[4] Xem xét tính hợp pháp của các giấy vay tiền, giấy ghi chép số tiền nợ lãi, gồm: *Thứ nhất*, tại Giấy vay nợ tiền đề ngày 23/02/2021, bị đơn có vay số tiền 20.000.000 đồng, khi vay hai bên đã lập Giấy vay tiền có chữ ký của ông Vi Ngọc S, thoả thuận tính lãi là 03%/tháng; thời hạn trả nợ tính đến hết tháng 7 năm 2021 âm lịch. *Thứ hai*, tại Giấy vay nợ tiền đề ngày 20/4/2021, bị đơn có vay số tiền 15.000.000 đồng, Giấy vay tiền có chữ ký của ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị T, thoả thuận tính lãi là 03%/tháng; thời hạn trả nợ tính đến hết tháng 8 năm 2021. *Thứ ba*, tại Giấy vay nợ tiền đề ngày 05/7/2021, bị đơn có vay số tiền 5.000.000 đồng của nguyên đơn, khi vay hai bên đã lập Giấy vay tiền có chữ ký của ông Vi Ngọc S, thoả thuận tính lãi là 03%/tháng; thời hạn trả nợ tính đến hết tháng 8 năm 2021. *Thứ tư,* tại giấy ghi chép số tiền nợ lãi ngày 30/11/2022 có bút tích của bà Nguyễn Thị X, bà Lê Thị T về việc chốt tổng nợ lãi, số tiền lãi đã trả.

[5] Có căn cứ xác định khi tham gia giao dịch dân sự, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có ý chí tự nguyện ký kết (có chữ ký, chữ viết bằng bút mực tại các Giấy vay tiền, giấy ghi chép số tiền nợ lãi), đảm bảo về nội dung và hình thức theo quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng của Toà án tuy nhiên các bị đơn đều vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng như không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu phản tố, phản bác…Căn cứ khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Kể từ sau khi chốt nợ lãi ngày 30/11/2022 cho đến phiên toà, các bị đơn ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T không trả bất cứ khoản tiền nào cho nguyên đơn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[6] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 5, Điều 6, Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; xem xét thỏa thuận về lãi suất tại 03 Giấy vay nợ tiền là 03%/tháng, tương đương với 36%/năm là cao hơn mức lãi suất được pháp luật dân sự quy định (20%/năm); sau khi được giải thích pháp luật, nguyên đơn đã tự xác định số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất theo quy định nên sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, cụ thể:

[7] Xác định số tiền gốc, thông qua lần trả lãi thứ nhất (trong Giấy vay tiền đề ngày 23/02/2021), ông Vi Ngọc S đã trả luôn 02 tháng tiền lãi là 1.200.000

đồng; tuy nhiên tính theo lãi suất 20%/năm, lãi suất 02 tháng đối với số tiền đã vay là 667.000 đồng (đã làm tròn); do đó, số tiền lãi vượt quá quy định đã trả là 1.200.000 đồng - 667.000 đồng = 533.000 đồng sẽ được trừ trực tiếp vào tiền gốc 20.000.000 đồng – 533.000 đồng = 19.467.000 đồng.

[8] Xác định số tiền gốc, thông qua lần trả lãi thứ hai (trong Giấy chốt nợ ngày 30/11/2022) bà Lê Thị T đã trả lãi số tiền 14.000.000 đồng; tuy nhiên tính theo lãi suất 20%/năm, lãi xuất của cả ba khoản vay chỉ là 12.435.000 đồng (cụ thể: Khoản vay thứ nhất <tính từ ngày 23/4/2021> gốc 19.467.000đ x 20%/năm : 365 ngày x 583 ngày = 6.219.000 đồng (đã làm tròn); khoản vay thứ hai <tính từ ngày 20/4/2021> gốc 15.000.000đ x 20%/năm : 365 ngày x 586 ngày = 4.816.000 đồng <đã làm tròn>; khoản vay thứ ba <tính từ ngày 05/7/2021> gốc 5.000.000đ x 20%/năm : 365 ngày x 511 ngày = 1.400.000 đồng); do đó, số tiền lãi vượt quá quy định đã trả là 14.000.000 đồng - 12.435.000 đồng = 1.565.000 đồng sẽ được trừ trực tiếp vào tiền gốc 39.467.000 – 1.565.000 đồng = **37.900.000 đồng** (nguyên đơn tự nguyện làm tròn) - đây là tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 30/11/2022.

[9] Xác định số tiền lãi, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã tự nguyện yêu cầu các bị đơn phải trả theo mức lãi suất là 20%/năm tương ứng được tính từ sau ngày trả lãi cuối cùng là ngày 01/12/2022 cho đến ngày xét xử 28/5/2025 <02 năm 05 tháng 27 ngày> trên số tiền gốc là 37.900.000đ x 20%/năm : 365 ngày x 907 ngày = **18.836.000 đồng** (nguyên đơn tự nguyện làm tròn) là có căn cứ, phù hợp quy định về lãi suất nợ quá hạn tại Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 5, 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Toà án chấp nhận.

[10] Đối với yêu cầu tính lãi xuất chậm trả 20%/năm đối với số tiền còn nợ kể từ sau ngày xét xử cho đến khi thi hành trả xong khoản nợ là phù hợp quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm bởi theo thoả thuận vay được các bên thừa nhận thì đây là khoản vay có lãi xuất, có thời hạn.

[11] Xem xét về nghĩa vụ trả nợ: Bà Lê Thị T và ông Vi Ngọc S cùng trực tiếp tham gia giao kết hợp đồng vay tiền ngày 20/4/2021 với số tiền vay 15.000.000 đồng, hai lần vay còn lại chỉ có ông Vi Ngọc S ký kết số tiền 25.000.000 đồng; tuy nhiên tại Giấy ghi chép, chốt số tiền nợ lãi tính đến ngày 30/11/2022 thì bà Lê Thị Thu L là người mặc nhiên thừa nhận khoản vay chung khi ký chốt tổng số tiền lãi cho cả 03 lần vay tiền và trực tiếp trả nợ số tiền lãi 14.000.000 đồng, ký xác nhận số tiền nợ lãi còn lại phải trả 8.500.000 đồng.

[12] Ngoài ra nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày mục đích cho ông Vi

Ngọc S và bà Lê Thị T vay tiền là để chi trả công thợ sau khi làm nhà, phục vụ sinh hoạt chung của vợ chồng, mua xe máy trả góp; điều này phù hợp với lời khai của của người làm chứng ông Nguyễn Văn H (chính là người giới thiệu các bị đơn đến hỏi vay tiền và nhờ nguyên đơn giúp đỡ cho vay). Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V Công an xã nơi các bị đơn cư trú xác định kể từ thời điểm vay nợ cho đến hiện tại vụ án đang được giải quyết thì ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T vẫn là vợ chồng hợp pháp và không có ý kiến phản đối về việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán toàn bộ khoản nợ.

[13] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí; bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nợ cho nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng số tiền nợ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[14] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng là đúng thực tế, phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa. Đối với quan điểm về việc đề nghị giải quyết nội dung vụ án; đại diện Viện kiểm sát đã đưa ra được các nhận định, đánh giá chứng cứ, căn cứ chứng minh về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền gốc và lãi buộc bị đơn phải trả nợ là phù hợp với nhận định, đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Tuy nhiên, đối với quan điểm đề nghị về việc phân định nghĩa vụ trả nợ, tương ứng là nghĩa vụ chịu án phí của ông Vi Ngọc S, bà Lê Thị Thu D trên căn cứ là ai ký kết thì người đó có nghĩa vụ trả nợ là chưa phù hợp với bản chất của việc vợ chồng có sự thống nhất khi vay nợ với mục đích là để chi trả tiền làm nhà, mua xe trả góp, phục vụ sinh hoạt chung của gia đình và ý nghĩa của việc bà Lê Thị T, thay mặt chồng chốt tổng tiền nợ lãi của cả 03 khoản vay ngày 30/11/2022 đồng thời trả 14.000.000 đồng tiền lãi; hơn nữa việc chia tách nghĩa vụ đơn phương thanh toán nợ chung sẽ có khả năng gây khó khăn cho việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án sau này; do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với quan điểm đề nghị về nội dung này.

[16] Các đương sự có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 117, 163, 164, 166, 280, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, các Điều 144, Điều 146, Điều 147 và các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử, giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với số tiền gốc 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng) và số tiền lãi trên số tiền nợ gốc 2.100.000 đồng do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ:

- *Về quyền khởi kiện*: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về án phí*: Người rút yêu cầu khởi kiện không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T phải thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị X tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử (28/5/2025) là **56.736.000đ** (năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng-đã làm tròn) theo các Giấy vay nợ tiền giao kết đề ngày 23/02/2021, 20/4/2021, 05/7/2021 và giấy ghi chép chốt nợ lãi ngày 30/11/2022; trong đó:

- Số tiền nợ gốc 37.900.000đ (ba mươi bảy triệu, chín trăm nghìn đồng-đã làm tròn);

- Số tiền nợ lãi được tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử (28/5/2025) là 18.836.000đ (mười tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng-đã làm tròn).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 29/5/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất là 20%/01 năm/số tiền nợ gốc còn phải thi hành (hai mươi phần trăm/một năm/nợ gốc).

3. Án phí**:**

- Ông Vi Ngọc S và bà Lê Thị T phải thực hiện nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 2.837.000đ (hai triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng - đã làm tròn) để nộp Ngân sách nhà nước.

- Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền 1.366.000đ (một triệu, ba trăm, sáu mươi sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004971 ngày 05/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Hữu Lũng;
- Chi cục THADS H. Hữu Lũng;
- Các đương sự: ……..;
- Lưu: Tòa, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường.